

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 52

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời ("Công ty") hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1600192619 ngày 27 tháng 9 năm 2004, và lần thay đổi GCNĐKDN mới nhất của Công ty là lần thứ 26 vào ngày 29 tháng 5 năm 2020.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, sản phẩm dinh dưỡng, lúa gạo, thực phẩm.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCK HN") với mã LTG theo Quyết định số 530/QĐ-SGDHN do SGDCK HN cấp ngày 17 tháng 7 năm 2017.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 23 Đường Hà Hoàng Hổ, Phường Mỹ Xuyên, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam và có Văn phòng đại diện đăng ký tại 72 Đường Nguyễn Cơ Thạch, Phường An Lợi Đông, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 49 chi nhánh đăng ký tại các tỉnh/thành phố khác của Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Huỳnh Văn Thòn	Chủ tịch
Bà Thủy Vũ Dropsey	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Âm	Thành viên
Ông Trần Thanh Hải	Thành viên độc lập
Ông Philipp Rösler	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tiêu Phước Thạnh	Trưởng ban
Bà Vũ Hồng Trang	Thành viên
Bà Trương Thị Thu Thủy	Thành viên

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Duy Thuận.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Huỳnh Văn Thòn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Duy Thuận	Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 để ngày 29 tháng 8 năm 2023.

Ngoài ra, cùng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.



Nguyễn Duy Thuận
Tổng Giám đốc

Tỉnh An Giang, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

Số tham chiếu: 12120477/66923474/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời ("Công ty") được lập ngày 29 tháng 8 năm 2023 và được trình bày từ trang 5 đến trang 52, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Quốc Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2787-2022-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		9.422.721.978.086	6.858.196.991.339
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	250.383.952.125	646.252.354.040
111	1. Tiền		248.883.952.125	646.252.354.040
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.500.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		73.539.871.721	100.200.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	73.539.871.721	100.200.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		7.298.784.269.863	4.730.038.734.471
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	5.964.777.507.561	3.030.174.230.411
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	922.156.619.047	816.022.064.121
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8.1	304.245.200.000	361.709.562.411
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	414.777.813.091	788.758.533.702
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10.1	(307.172.869.836)	(266.625.656.174)
140	IV. Hàng tồn kho	11	1.777.285.646.633	1.373.308.880.793
141	1. Hàng tồn kho		1.782.646.782.482	1.376.693.897.524
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.361.135.849)	(3.385.016.731)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		22.728.237.744	8.397.022.035
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	14.011.132.137	7.282.755.009
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	8.717.105.607	1.114.267.026
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.907.053.602.760	1.734.504.372.162
210	I. Phải thu dài hạn		530.583.055.430	496.615.055.430
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	8.2	483.000.000.000	459.000.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	9	47.583.055.430	37.615.055.430
220	II. Tài sản cố định		648.552.421.028	673.000.329.996
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	255.517.583.426	264.806.130.127
222	Nguyên giá		610.642.253.673	601.670.048.692
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(355.124.670.247)	(336.863.918.565)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	14	178.088.640.692	187.978.756.986
225	Nguyên giá		239.244.801.070	229.694.764.706
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(61.156.160.378)	(41.716.007.720)
227	3. Tài sản cố định vô hình	15	214.946.196.910	220.215.442.883
228	Nguyên giá		254.289.915.410	256.412.303.136
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(39.343.718.500)	(36.196.860.253)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		81.308.060.908	89.321.713.879
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	81.308.060.908	89.321.713.879
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	17	600.848.183.544	425.557.098.308
251	1. Đầu tư vào công ty con		849.904.580.608	664.848.580.608
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		3.425.835.000	3.425.835.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(252.482.232.064)	(242.717.317.300)
260	V. Tài sản dài hạn khác		45.761.881.850	50.010.174.549
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	36.842.438.754	34.088.014.854
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.3	8.919.443.096	15.922.159.695
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		11.329.775.580.846	8.592.701.363.501

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		8.240.459.313.213	5.436.173.078.083
310	I. Nợ ngắn hạn		8.155.838.207.552	5.332.139.877.541
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18.1	814.666.816.817	471.088.486.201
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18.2	33.006.793.664	19.392.797.739
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	53.611.698.453	131.714.545.147
314	4. Phải trả người lao động		-	173.513.975
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	79.838.646.885	71.531.161.752
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		62.727.272	62.727.273
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	596.031.425.893	845.675.778.632
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22.1	6.501.567.466.573	3.720.256.165.059
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23	77.052.631.995	72.244.701.763
330	II. Nợ dài hạn		84.621.105.661	104.033.200.542
337	1. Phải trả dài hạn khác		1.155.000.000	1.155.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22.2	76.892.708.661	96.103.138.542
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	3.12	6.573.397.000	6.775.062.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.089.316.267.633	3.156.528.285.418
410	I. Vốn chủ sở hữu	24.1	3.089.316.267.633	3.156.528.285.418
411	1. Vốn cổ phần		805.933.400.000	805.933.400.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		805.933.400.000	805.933.400.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		278.073.000.000	278.073.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		656.944.515.492	676.944.515.492
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		81.611.133.926	75.280.578.903
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.266.754.218.215	1.320.296.791.023
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		1.234.168.706.889	882.286.363.807
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		32.585.511.326	438.010.427.216
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		11.329.775.580.846	8.592.701.363.501

Đặng Phương Chi
Người lập

Nguyễn Tấn Hoàng
Kế toán trưởng

Nguyễn Duy Thuận
Tổng Giám đốc


Tỉnh An Giang, Việt Nam


Ngày 29 tháng 8 năm 2023


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	5.802.979.578.614	5.407.472.270.554
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	(84.152.920.576)	(48.220.707.283)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	5.718.826.658.038	5.359.251.563.271
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(5.087.833.031.226)	(4.606.488.927.080)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		630.993.626.812	752.762.636.191
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	150.821.654.593	32.391.089.218
22	7. Chi phí tài chính	27	(368.011.990.827)	(204.387.210.410)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(263.188.460.179)	(91.273.537.376)
25	8. Chi phí bán hàng	28	(233.337.915.006)	(349.768.974.457)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	(172.539.874.845)	(105.050.504.843)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.925.500.727	125.947.035.699
31	11. Thu nhập khác	30	31.700.676.287	29.327.264.675
32	12. Chi phí khác	30	(37.949.089)	(427.393.333)
40	13. Lợi nhuận khác	30	31.662.727.198	28.899.871.342
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		39.588.227.925	154.846.907.041
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.1	-	(30.879.977.170)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	32.3	(7.002.716.599)	(4.450.096.438)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		32.585.511.326	119.516.833.433


Đặng Phương Chi
Người lập


Nguyễn Tấn Hoàng
Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Thuận
Tổng Giám đốc

Tỉnh An Giang, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023


VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		39.588.227.925	154.846.907.041
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	13, 14, 15	47.654.462.666	39.036.315.360
03	Các khoản dự phòng		52.560.732.544	5.747.606.486
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(16.323.124.011)	25.031.669.475
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(72.021.257.775)	(28.112.157.542)
06	Chi phí lãi vay	27	263.188.460.179	91.273.537.376
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		314.647.501.528	287.823.878.196
09	Tăng các khoản phải thu		(2.654.808.773.624)	(1.730.835.046.192)
10	Tăng hàng tồn kho		(405.952.884.958)	(56.355.117.562)
11	Tăng các khoản phải trả		107.061.937.501	172.589.697.854
12	Tăng chi phí trả trước		(9.491.174.902)	(3.402.010.511)
14	Lãi vay đã trả		(244.659.672.730)	(87.503.083.692)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	19	(115.788.263.868)	(90.651.243.509)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(73.670.146.440)	(46.033.309.425)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(3.082.661.477.493)	(1.554.366.234.841)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(7.836.485.198)	(86.942.358.076)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		1.493.590.000	247.500.000
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng		(70.130.000.000)	(323.863.804.560)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi ngân hàng		130.254.490.690	174.139.939.152
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(241.000.000.000)	(91.448.304.674)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		55.944.000.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cho vay		53.411.566.994	9.231.897.575
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(77.862.837.514)	(318.635.130.583)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

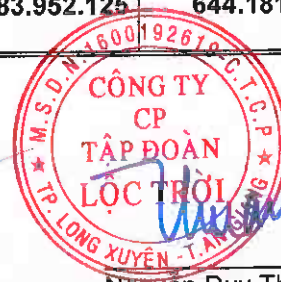
VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	22	7.388.612.338.116	4.849.925.266.298
34	Tiền trả nợ gốc vay	22	(4.595.895.232.946)	(3.918.855.907.769)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(28.768.170.438)	(14.582.656.428)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	24.4	-	(29.395.946.100)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.763.948.934.732	887.090.756.001
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(396.575.380.275)	(985.910.609.423)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		646.252.354.040	1.629.072.873.308
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		706.978.360	1.019.105.512
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	250.383.952.125	644.181.369.397


Đặng Phương Chi
Người lập


Nguyễn Tấn Hoàng
Kế toán trưởng


Nguyễn Duy Thuận
Tổng Giám đốc



Tỉnh An Giang, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời ("Công ty") hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1600192619 ngày 27 tháng 9 năm 2004, và lần thay đổi GCNĐKDN mới nhất của Công ty là lần thứ 26 vào ngày 29 tháng 5 năm 2020.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, sản phẩm dinh dưỡng, lúa gạo.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCK HN") với mã LTG theo Quyết định số 530/QĐ-SGDHN do SGDCK HN cấp ngày 17 tháng 7 năm 2017.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 23 Đường Hà Hoàng Hổ, Phường Mỹ Xuyên, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam và có Văn phòng đại diện đăng ký tại Số 72 Đường Nguyễn Cơ Thạch, Phường An Lợi Đông, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 49 chi nhánh toạ lạc tại các tỉnh/thành phố khác của Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 1.001 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 971 người).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 15 công ty con trực tiếp và 1 công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Trụ sở	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Công ty con				
(1) Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời - Cambodia	PhnomPenh, Campuchia	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	100%	100%
(2) Công ty TNHH Một thành viên Phân hữu cơ An Thịnh Điền	Hậu Giang, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh phân bón	100%	100%
(3) Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất Giống ứng dụng Công nghệ cao Hưng Thịnh	Long An, Việt Nam	Nghiên cứu và sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao	100%	100%
(4) Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời	An Giang, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ nông nghiệp	100%	100%
(5) Công ty Cổ phần Nông sản Lộc Trời	An Giang, Việt Nam	Mua bán nông sản	99,99%	99,99%
(6) Công ty Cổ phần Bao bì Bình Đức	An Giang, Việt Nam	Sản xuất bao bì	99,92%	99,92%
(7) Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận Lộc Trời	An Giang, Việt Nam	Kho bãi và lưu trữ hàng bán	100%	100%
(8) Viện nghiên cứu Nông nghiệp Lộc Trời	An Giang, Việt Nam	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ nông nghiệp	100%	100%



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 15 công ty con trực tiếp và 1 công ty liên kết như sau: (tiếp theo)

Tên công ty	Trụ sở	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Công ty con (tiếp theo)				
(9) Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh An	Long An, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
(10) Công ty TNHH Trích ly Dầu cá Vĩnh Hòa	Long An, Việt Nam	Trích ly dầu cá	60%	60%
(11) Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang	An Giang, Việt Nam	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	51,86%	51,86%
(12) Công ty TNHH MTV Cà phê Hương vị Trời	Dak Lak, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn cà phê	100%	100%
(13) Công ty Cổ phần Lộc Trời - Viên Thị	An Giang, Việt Nam	Nghiên cứu và sản xuất giống	51%	51%
(14) Công ty Cổ phần Lộc Trời Miền Bắc	Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, phân bón và gạo	99,98%	99,98%
(15) Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật An Giang	An Giang, Việt Nam	Kinh doanh vật tư nông nghiệp	100%	100%
Công ty liên kết				
(1) Công ty TNHH Thương mại Quốc tế (Quảng Đông) Viên Thị Lộc Trời	Quảng Đông, Trung Quốc	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, phân bón và gạo	49%	49%

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và 17.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đề ngày 29 tháng 8 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa khác - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty nắm giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm tất cả chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	3 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải, hệ thống truyền dẫn	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm vi tính	3 - 10 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích hao mòn theo số năm phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong khi quyền sử dụng đất lâu dài sẽ không được trích hao mòn.

3.7 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thời gian hữu dụng ước tính vì Công ty sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng; và
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận các khoản dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn tại Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 để hạch toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch ("tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình"). Tỷ giá xấp xỉ này có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập nhằm đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ này được trích lập nhằm thực hiện các hoạt động phúc lợi xã hội.

Quỹ khác

Quỹ này được trích lập nhằm hỗ trợ cho nông dân và nhân viên trong trường hợp xảy ra thiên tai.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho niên độ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Tiền mặt	111.786.000	72.466.000
Tiền gửi ngân hàng	248.772.166.125	646.179.888.040
Các khoản tương đương tiền (*)	1.500.000.000	-
TỔNG CỘNG	<u>250.383.952.125</u>	<u>646.252.354.040</u>

(*) Số cuối kỳ thể hiện các khoản tiền gửi tại Ngân hàng thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh An Giang có kỳ hạn gốc 1 tháng và hưởng lãi suất 4,6%/năm.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ủy thác đầu tư (*)	73.539.871.721	100.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	-	200.000.000
TOTAL	<u>73.539.871.721</u>	<u>100.200.000.000</u>

(*) Số cuối kỳ thể hiện khoản ủy thác cho Công ty Cổ phần Quản lý quỹ VinaCapital với kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng nhằm mục đích đầu tư vào trái phiếu của các doanh nghiệp ở Việt Nam và hưởng lãi suất 10%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải thu từ các bên khác	3.380.704.076.592	2.149.085.575.823
Bà Nguyễn Thị Ánh Vân	633.792.365.190	154.078.106.284
Công ty TNHH Nông nghiệp Hồ Tuấn	353.265.555.200	-
Công ty TNHH MTV Bảy Bình	55.070.461.822	284.034.137.591
Các công ty khác	2.338.575.694.380	1.710.973.331.948
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	2.584.073.430.969	881.088.654.588
TỔNG CỘNG	5.964.777.507.561	3.030.174.230.411
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(252.305.684.097)	(211.644.470.435)
GIÁ TRỊ THUẬN	5.712.471.823.464	2.818.529.759.976

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	904.528.730.530	786.408.510.001
Trả trước cho các bên khác	17.627.888.517	29.613.554.120
TỔNG CỘNG	922.156.619.047	816.022.064.121
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(2.724.645.000)	(2.724.645.000)
GIÁ TRỊ THUẬN	919.431.974.047	813.297.419.121

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

8.1 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Cho vay các bên liên quan (*)	291.045.200.000	355.709.562.411
Cho vay bên khác (**)	13.200.000.000	6.000.000.000
TỔNG CỘNG	304.245.200.000	361.709.562.411

(*) Số cuối kỳ thể hiện các khoản cho các bên liên quan vay tín chấp với kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 12 tháng, và hưởng lãi suất dao động từ 6,5 - 12,0%/năm. (Thuyết minh số 33)

(**) Số cuối kỳ thể hiện khoản cho vay tín chấp cho bên thứ ba với thời gian đáo hạn dưới 12 tháng và hưởng lãi suất từ 0% - 8%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

8.2 Phải thu về cho vay dài hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức bảo đảm
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Đại Tài (Thuyết minh số 33)	309.000.000.000	Từ ngày 16 tháng 12 năm 2025 đến ngày 29 tháng 12 năm 2025	12,0	Tin chấp
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Hiếu Nhân (Thuyết minh số 33)	174.000.000.000	Từ ngày 6 tháng 12 năm 2025 đến ngày 6 tháng 2 năm 2026	12,0	Tin chấp
TỔNG CỘNG	<u>483.000.000.000</u>			

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngắn hạn	414.777.813.091	788.758.533.702
Tạm ứng cho người lao động	163.531.072.677	139.140.340.214
Chi hộ cho đại lý	65.543.525.825	-
Chiết khấu mua hàng được hưởng	46.033.516.094	46.605.765.124
Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	513.532.282.336
Phải thu khác	139.669.698.495	89.480.146.028
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu các bên khác</i>	<i>357.020.730.673</i>	<i>773.578.654.656</i>
<i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 33)</i>	<i>57.757.082.418</i>	<i>15.179.879.046</i>
Dài hạn	47.583.055.430	37.615.055.430
Ký quỹ, ký cược dài hạn	47.583.055.430	37.615.055.430
TỔNG CỘNG	462.360.868.521	826.373.589.132
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(52.142.540.739)	(52.256.540.739)
GIÁ TRỊ THUẬN	<u>410.218.327.782</u>	<u>774.117.048.393</u>

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

10.1 Tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Số đầu kỳ	266.625.656.174	285.978.667.699
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	54.070.413.530	9.582.450.935
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(13.523.199.868)	(26.384.660.082)
Số cuối kỳ	<u>307.172.869.836</u>	<u>269.176.458.552</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI (tiếp theo)

10.2 Nợ quá hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Quá hạn thành toán từ					
6 tháng đến dưới 1 năm	200.148.933.259	(60.044.679.981)	28.895.328.670	(8.668.598.601)	20.226.730.069
Quá hạn thành toán từ					
1 năm đến dưới 2 năm	1.387.235.033	(693.617.518)	1.111.929.597	(555.964.800)	555.964.797
Quá hạn thành toán từ					
2 năm đến dưới 3 năm	455.004.815	(318.503.371)	11.077.218.165	(7.754.052.717)	3.323.165.448
Quá hạn thành toán từ					
3 năm trở lên	82.063.520	(82.063.520)	26.131.589.791	(24.881.589.791)	1.250.000.000
Khả năng thu hồi thấp	247.384.005.446	(246.034.005.446)	226.865.450.265	(224.765.450.265)	2.100.000.000
TỔNG CỘNG	449.457.242.073	(307.172.869.836)	294.081.516.488	(266.625.656.174)	27.455.860.314

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Hàng hóa	1.147.899.536.599	390.365.320.847
Thành phẩm	328.163.605.786	375.334.347.618
Nguyên vật liệu	295.338.500.157	610.396.125.501
Hàng mua đang đi đường	10.445.372.000	-
Công cụ, dụng cụ	799.767.940	598.103.558
TỔNG CỘNG	1.782.646.782.482	1.376.693.897.524
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.361.135.849)	(3.385.016.731)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.777.285.646.633	1.373.308.880.793

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Số đầu kỳ	3.385.016.731	8.456.817.599
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	2.741.302.354	16.837.044
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(765.183.236)	(8.119.162.126)
Số cuối kỳ	5.361.135.849	354.492.517

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngắn hạn	14.011.132.137	7.282.755.009
Chi phí sử dụng phần mềm	9.800.446.707	860.344.181
Chi phí thuê	957.086.700	1.153.472.856
Công cụ dụng cụ	165.631.737	628.629.811
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.087.966.993	4.640.308.161
Dài hạn	36.842.438.754	34.088.014.854
Chi phí tư vấn	18.885.796.078	17.166.258.167
Chi phí sửa chữa, bảo trì	10.386.889.946	8.897.275.409
Công cụ và dụng cụ	5.523.308.729	5.592.422.513
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.046.444.001	2.432.058.765
TỔNG CỘNG	50.853.570.891	41.370.769.863

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị hệ thống truyền dẫn	Phương tiện vận tải, hệ thống truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	386.477.953.496	111.465.416.387	56.119.186.445	47.607.492.364	601.670.048.692
Mua mới	152.545.800	2.079.666.667	-	1.559.222.454	3.791.434.921
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	7.731.942.000	845.332.038	-	415.437.000	8.992.711.038
Thanh lý	(109.729.037)	-	(6.702.941.667)	-	(6.812.670.704)
Phân loại lại	2.977.297.726	(63.368.000)	-	86.800.000	3.000.729.726
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	397.230.009.985	114.327.047.092	49.416.244.778	49.668.951.818	610.642.253.673
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	42.760.385.578	26.443.726.615	17.719.459.589	16.789.158.186	103.712.729.968
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	203.684.444.668	66.511.671.298	35.894.217.501	30.773.585.098	336.863.918.565
Khấu hao trong kỳ	11.203.345.619	6.020.284.758	2.097.219.592	3.290.892.337	22.611.742.306
Thanh lý	(95.384.538)	-	(6.702.941.667)	-	(6.798.326.205)
Phân loại lại	2.455.709.455	(22.800.906)	-	14.427.032	2.447.335.581
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	217.248.115.204	72.509.155.150	31.288.495.426	34.078.904.467	355.124.670.247
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	182.793.508.828	44.953.745.089	20.224.968.944	16.833.907.266	264.806.130.127
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	179.981.894.781	41.817.891.942	18.127.749.352	15.590.047.351	255.517.583.426

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

			VND
	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Tổng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	158.868.677.671	70.826.087.035	229.694.764.706
Thuê trong kỳ	9.550.036.364	-	9.550.036.364
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	168.418.714.035	70.826.087.035	239.244.801.070
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	35.431.980.389	6.284.027.331	41.716.007.720
Khấu hao trong kỳ	13.586.489.783	5.853.662.875	19.440.152.658
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	49.018.470.172	12.137.690.206	61.156.160.378
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	123.436.697.282	64.542.059.704	187.978.756.986
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	119.400.243.863	58.688.396.829	178.088.640.692

Theo các hợp đồng thuê tài chính, Công ty có thể mua lại các phương tiện vận tải và máy móc, thiết bị khi hết thời hạn thuê 48 tháng. Các cam kết liên quan các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày tại *Thuyết minh số 22.2*.

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

			VND
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm kế toán</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	173.715.069.260	82.697.233.876	256.412.303.136
Mua mới	-	854.910.000	854.910.000
Phân loại lại	(2.977.297.726)	-	(2.977.297.726)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	170.737.771.534	83.552.143.876	254.289.915.410
Trong đó:			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	13.269.395.941	13.269.395.941
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	8.183.031.387	28.013.828.866	36.196.860.253
Hao mòn trong kỳ	537.339.941	5.065.227.761	5.602.567.702
Phân loại lại	(2.455.709.455)	-	(2.455.709.455)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	6.264.661.873	33.079.056.627	39.343.718.500
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	165.532.037.873	54.683.405.010	220.215.442.883
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	164.473.109.661	50.473.087.249	214.946.196.910

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Dự án phần mềm quản trị doanh nghiệp	64.296.082.327	72.674.716.031
Hệ thống quản lý nguồn nhân lực	3.625.025.000	-
Hệ thống quản lý phân phối đại lý	3.464.875.420	2.113.244.460
Các dự án khác	9.922.078.161	14.533.753.388
TỔNG CỘNG	<u>81.308.060.908</u>	<u>89.321.713.879</u>

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Đầu tư vào các công ty con (Thuyết minh số 17.1)	849.904.580.608	664.848.580.608
Đầu tư vào các công ty liên kết (Thuyết minh số 17.2)	3.425.835.000	3.425.835.000
TỔNG CỘNG	<u>853.330.415.608</u>	<u>668.274.415.608</u>
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(252.482.232.064)	(242.717.317.300)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>600.848.183.544</u>	<u>425.557.098.308</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con như sau:

Tên công ty	Ngành nghề kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023			Ngày 31 tháng 12 năm 2022		
		Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Nông sản Lộc Trời (*)	Mua bán nông sản	99,99	352.990.000.000 (116.429.056.643)	-	99,99	111.990.000.000 (111.990.000.000)	-
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh An	Sản xuất và bán buôn gạo	100	116.436.210.100	-	100	116.436.210.100	-
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời	Cung cấp dịch vụ nông nghiệp	100	100.000.000.000 (100.000.000.000)	-	100	100.000.000.000 (94.618.890.560)	-
Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất Giống ứng dụng Công nghệ cao Hưng Thịnh	Nghiên cứu và sản xuất ứng dụng công nghệ cao	100	76.099.760.674	-	100	76.099.760.674	-
Công ty Cổ phần Bao bì Bình Đức	Sản xuất bao bì	99,92	64.448.000.000	-	99,92	64.448.000.000	-
Công ty TNHH MTV Trích ly Dầu cám Vĩnh Hòa	Trích ly dầu cám	60	50.374.033.300	-	60	50.374.033.300	-
Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận Lộc Trời	Kho bãi và lưu trữ hàng bán	100	25.000.000.000	-	100	25.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Phân Hữu Cơ Ấn Thịnh Điền	Sản xuất và kinh doanh phân bón	100	18.283.981.534 (18.283.981.534)	-	100	18.283.981.534 (18.283.981.534)	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

Chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con như sau: (tiếp theo)

Tên công ty	Ngành nghề kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
		Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời - Cambodia	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	100	14.579.600.000	-	14.579.600.000
Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	51,86	13.447.350.000	-	13.447.350.000
Công ty Cổ phần Lộc Trời Miền Bắc (***)	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, phân bón và gạo	99,98	6.758.775.000	(5.706.546.535)	6.758.775.000 (5.706.546.535)
Viện nghiên cứu Nông nghiệp Lộc Trời	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ nông nghiệp	100	5.000.000.000	(5.000.000.000)	5.000.000.000 (5.000.000.000)
Công ty Cổ phần Lộc Trời - Viên Thị	Nghiên cứu và sản xuất giống	51	3.486.870.000	(636.812.352)	3.486.870.000 (692.063.671)
Công ty TNHH MTV Cà phê Hương vị Trời	Sản xuất và bán buôn cà phê	100	3.000.000.000	(3.000.000.000)	3.000.000.000 (3.000.000.000)
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Lộc Trời (**)	Sản xuất và kinh doanh giống cây trồng	-	-	-	55.944.000.000 -
TỔNG CỘNG			849.904.580.608 (249.056.397.064)		664.848.580.608 (239.291.482.300)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

- (*) Vào ngày 12 tháng 12 năm 2022 và ngày 9 tháng 1 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty Cổ phần Nông sản Lộc Trời ("NSLT") đã thông qua việc tăng vốn cổ phần từ 112.000.000.000 VND lên 450.000.000.000 VND. Theo đó, trong kỳ, Công ty đã góp bổ sung 241.000.000.000 VND vào NSLT.
- (**) Vào ngày 9 tháng 2 năm 2023, Hội đồng Quản trị đã hoàn tất việc chuyển nhượng 99,90% vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Lộc Trời cho Công ty Cổ phần Nông sản Lộc Trời – công ty con của Công ty với giá trị chuyển nhượng là 55.944.000.000 VND.
- (***) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 17/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 8 năm 2022, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc giải thể Công ty Cổ phần Lộc Trời Miền Bắc. Tại ngày của báo cáo này, Công ty đang trình quá trình hoàn tất các thủ tục để hoàn tất giao dịch này.

17.2 Đầu tư vào công ty các liên kết

Chi tiết về khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Ngành nghề kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
		Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế (Quảng Đông) Viên Thị Lộc Trời	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, phân bón và gạo	49	3.425.835.000	49	3.425.835.000
			(3.425.835.000)		(3.425.835.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

18.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	619.890.996.351	39.050.497.866
Phải trả người bán khác	194.775.820.466	432.037.988.335
<i>Eastchem Company Limited (*)</i>	95.053.954.636	269.341.170.536
<i>Những người bán khác</i>	99.721.865.830	162.696.817.799
TỔNG CỘNG	814.666.816.817	471.088.486.201

(*) Bao gồm trong khoản phải trả các người bán này là số tiền 73.539.265.000 VND (phải trả liên quan đến việc mua hàng được thực hiện dưới hình thức thư tín dụng trả chậm (L/C) phát hành bởi Ngân Hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Kỳ Đồng.

18.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
SODA Trade Corporation	4.430.379.275	1.148.787.225
RBS Universal Grains Traders Corporation	3.883.740.000	-
Asian Peninsula Corporation Limited	2.599.735.219	-
Xiamen Lianfa (Group) Forever Company Limited	2.152.414.000	2.125.628.000
Những người mua khác	19.940.525.170	16.118.382.514
TỔNG CỘNG	33.006.793.664	19.392.797.739

19. THUẾ

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.664.365.672	-	3.664.365.672
Thuế khác	1.114.267.026	3.915.999.082	22.473.827	5.052.739.935
TỔNG CỘNG	1.114.267.026	7.580.364.754	22.473.827	8.717.105.607
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	439.697.489	50.626.754.515	(13.822.244.121)	37.244.207.883
Thuế thu nhập cá nhân	8.401.970.362	9.177.759.460	(9.912.703.639)	7.667.026.183
Thuế thu nhập doanh nghiệp	112.123.898.196	-	(112.123.898.196)	-
Thuế khác	10.748.979.100	3.330.286.275	(5.378.800.988)	8.700.464.387
TỔNG CỘNG	131.714.545.147	63.134.800.250	(141.237.646.944)	53.611.698.453

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Chi phí lãi vay	37.158.132.418	18.629.344.969
Chi phí khuyến mãi bán hàng phải trả cho đại lý	34.684.856.998	29.527.460.574
Chi phí quảng cáo	1.759.377.995	10.406.686.890
Chi phí phải trả khác	6.236.279.474	12.967.669.319
TỔNG CỘNG	<u>79.838.646.885</u>	<u>71.531.161.752</u>

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Thư tín dụng trả chậm (*)	499.948.436.292	759.199.406.152
Quỹ dự phòng rủi ro cho nông dân và nhân viên	30.218.899.614	18.320.815.480
Thủ lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	13.043.150.001	12.739.773.405
Cổ tức phải trả	3.834.025.150	3.834.025.150
Phải trả ngắn hạn khác	48.986.914.836	51.581.758.445
TỔNG CỘNG	<u>596.031.425.893</u>	<u>845.675.778.632</u>

(*) Số dư này thể hiện khoản phải trả liên quan đến việc mua hàng được thực hiện dưới hình thức thư tín dụng trả chậm thanh toán ngay ("UPAS L/C") phát hành bởi các ngân hàng thương mại, chi tiết như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VND	%/năm	
Ngân hàng mở UPAS L/C			
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	<u>499.948.436.292</u>	11,4	Tin chấp

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Phân loại lại	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023
Vay ngắn hạn	3.720.256.165.059	7.388.612.338.116	(4.623.389.050.052)	29.762.789.881	(13.674.776.431)	6.501.567.466.573
Vay ngân hàng (Thuyết minh 22.1)	3.670.464.952.046	7.388.612.338.116	(4.595.895.232.946)	-	(13.674.776.431)	6.449.507.280.785
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 22.2)	49.791.213.013	-	(27.493.817.106)	29.762.789.881	-	52.060.185.788
Vay dài hạn	96.103.138.542	10.552.360.000	-	(29.762.789.881)	-	76.892.708.661
Nợ thuế tài chính (Thuyết minh 22.2)	96.103.138.542	10.552.360.000	-	(29.762.789.881)	-	76.892.708.661
TỔNG CỘNG	3.816.359.303.601	7.399.164.698.116	(4.623.389.050.052)	-	(13.674.776.431)	6.578.460.175.234

22.1 Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng

Công ty có các khoản vay tín chấp ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Chi tiết các khoản vay được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày đến hạn	Lãi suất %/năm
	VND	USD		
Ngân hàng Mizuho Bank Ltd., Chi nhánh Thành phố Hà Nội	702.300.000.000	30.000.000	Từ ngày 6 tháng 9 năm 2023 đến ngày 25 tháng 4 năm 2024	6,50 - 6,86
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Chi nhánh Kỳ Đồng	577.581.137.071	-	Từ ngày 5 tháng 7 năm 2023 đến ngày 22 tháng 12 năm 2023	5,50 - 7,40
Ngân hàng TMCP Tiên Phong, Chi nhánh An Giang	499.625.000.000	-	Từ ngày 18 tháng 7 năm 2023 đến ngày 28 tháng 8 năm 2023	10,20 - 11,00
Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành phố Hồ Chí Minh	471.951.310.000	-	Từ ngày 18 tháng 7 năm 2023 đến ngày 28 tháng 12 năm 2023	11,00 - 11,50
Sumitomo Mitsui Banking Corporation (SMBC), Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	468.200.000.000	20.000.000	Từ ngày 13 tháng 7 năm 2023 đến ngày 26 tháng 12 năm 2023	6,88 - 7,28

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.1 Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (tiếp theo)

Công ty có các khoản vay tín chấp ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Chi tiết các khoản vay được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày đến hạn	Lãi suất %/năm
	VND	USD		
Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	431.966.916.183	-	Từ ngày 5 tháng 9 năm 2023 đến ngày 24 tháng 10 năm 2023	10,07 - 11,55
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Sở Giao dịch 2	314.413.600.000	-	Từ ngày 8 tháng 8 năm 2023 đến ngày 10 tháng 11 năm 2023	6,50 - 7,00
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	302.169.957.058	-	Từ ngày 7 tháng 9 năm 2023 đến ngày 25 tháng 9 năm 2023	7,50
Ngân hàng Bank of China (Hong Kong) Limited, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	296.520.000.000	-	Từ ngày 21 tháng 8 năm 2023 đến ngày 18 tháng 10 năm 2023	7,95 - 9,40
Maybank International Labuan Branch	269.520.112.128	11.513.033	Từ ngày 3 tháng 7 năm 2023 đến ngày 15 tháng 12 năm 2023	4,50 - 7,00
Kasikornbank Public Company Limited	257.412.779.673	10.995.847	Từ ngày 5 tháng 9 năm 2023 đến ngày 24 tháng 10 năm 2023	7,34 - 11,55
Ngân Hàng TNHH MTV United Oversea Bank (Vietnam)	234.100.000.000	10.000.000	Ngày 19 tháng 9 năm 2023	6,82
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV E.SUN, Chi nhánh Đồng Nai	214.534.116.069	9.164.208	Từ ngày 5 tháng 9 năm 2023 đến ngày 24 tháng 10 năm 2023	7,34 - 11,55
First Commercial Bank, Chi nhánh Offshore Banking	214.534.116.069	9.164.208	Từ ngày 5 tháng 9 năm 2023 đến ngày 24 tháng 10 năm 2023	7,34 - 11,55
Ngân hàng TNHH CTBC, Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh	171.655.452.230	7.332.570	Từ ngày 5 tháng 9 năm 2023 đến ngày 24 tháng 10 năm 2023	7,34 - 11,55
Ngân hàng Đại Chúng TNHH Kasikornbank, Chi nhánh Hồ Chí Minh	171.514.655.360	7.326.555	Từ ngày 5 tháng 9 năm 2023 đến ngày 24 tháng 10 năm 2023	7,34 - 11,55

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.1 Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (tiếp theo)

Công ty có các khoản vay tín chấp ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Chi tiết các khoản vay được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày đến hạn	Lãi suất %/năm
	VND	USD		
Ngân hàng Malayan Banking Berhad, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	153.924.607.390	-	Từ ngày 21 tháng 8 năm 2023 đến ngày 16 tháng 12 năm 2023	5,90 - 8,20
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	153.800.000.000	-	Từ ngày 9 tháng 8 năm 2023 đến ngày 4 tháng 10 năm 2023	9,60 - 10,04
Ngân hàng Agricultural Bank of China Limited, Chi nhánh Hà Nội	129.505.089.683	-	Từ ngày 5 tháng 9 năm 2023 đến ngày 24 tháng 10 năm 2023	7,34 - 11,55
Ngân hàng China Construction Bank Corporation, Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh	107.991.729.046	-	Từ ngày 5 tháng 9 năm 2023 đến ngày 24 tháng 10 năm 2023	7,34 - 11,55
Ngân hàng Sinopac, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	93.180.000.000	-	Từ ngày 2 tháng 8 năm 2023 đến ngày 3 tháng 10 năm 2023	9,50 - 10,80
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	87.169.519.000	-	Ngày 30 tháng 11 năm 2023	7,00
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam, Chi nhánh Cần Thơ	40.000.000.000	-	Từ ngày 8 tháng 8 năm 2023 đến ngày 23 tháng 12 năm 2023	4,00 - 5,50
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	33.042.060.000	-	Từ ngày 17 tháng 8 năm 2023 đến ngày 11 tháng 10 năm 2023	10,50 - 11,00
Ngân Hàng TNHH MTV United Oversea Bank (Vietnam)	32.794.360.000	-	Từ ngày 7 tháng 9 năm 2023 đến ngày 30 tháng 12 năm 2023	6,40 - 7,12
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam), Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	11.576.231.480	-	Từ ngày 24 tháng 7 năm 2023 đến ngày 21 tháng 8 năm 2023	5,00 - 5,30
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	8.524.532.345	-	Ngày 20 tháng 12 năm 2023	6,00

TỔNG CỘNG

6.449.507.280.785 115.496.421

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.2 Nợ thuế tài chính

Công ty hiện đang thuế 150 chiếc xe ô tô và 168 máy móc và thiết bị theo hợp đồng thuế tài chính. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuế tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022		VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Lãi thuế tài chính	
Nợ thuế tài chính ngắn hạn	58.928.673.514	6.868.487.726	58.085.848.318	8.294.635.305	49.791.213.013
Từ 1 năm trở xuống	58.928.673.514	6.868.487.726	58.085.848.318	8.294.635.305	49.791.213.013
Nợ thuế tài chính dài hạn	82.319.362.454	5.426.653.793	104.974.215.996	8.871.077.454	96.103.138.542
Trên 1-5 năm	82.319.362.454	5.426.653.793	104.974.215.996	8.871.077.454	96.103.138.542
TỔNG CỘNG	141.248.035.968	12.295.141.519	163.060.064.314	17.165.712.759	145.894.351.555

23. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	VND
Số đầu kỳ	72.244.701.763	82.782.463.818	
Trích lập quỹ	61.860.000.000	62.600.000.000	
Sử dụng quỹ	(57.052.069.768)	(58.051.830.557)	
Số cuối kỳ	77.052.631.995	87.330.633.261	

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lạc Trời

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	805.933.400.000	278.073.000.000	696.944.515.492	65.626.005.017	1.136.893.859.287	2.983.470.779.796
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	119.516.833.433	119.516.833.433
Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	12.500.000.000	(12.500.000.000)	-
Trích lập quỹ dự phòng rủi ro	-	-	-	-	(18.320.815.480)	(18.320.815.480)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(62.600.000.000)	(62.600.000.000)
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	(161.186.680.000)	(161.186.680.000)
Sử dụng quỹ	-	-	(20.000.000.000)	(729.005.030)	-	(20.729.005.030)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	805.933.400.000	278.073.000.000	676.944.515.492	77.396.999.987	1.001.803.197.240	2.840.151.112.719
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	805.933.400.000	278.073.000.000	676.944.515.492	75.280.578.903	1.320.296.791.023	3.156.528.285.418
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	32.585.511.326	32.585.511.326
Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	12.370.000.000	(12.370.000.000)	-
Trích lập quỹ dự phòng rủi ro	-	-	-	-	(11.898.084.134)	(11.898.084.134)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(61.860.000.000)	(61.860.000.000)
Sử dụng quỹ	-	-	(20.000.000.000)	(6.039.444.977)	-	(26.039.444.977)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	805.933.400.000	278.073.000.000	656.944.515.492	81.611.133.926	1.266.754.218.215	3.089.316.267.633

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 Cổ phiếu

	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Cổ phiếu đã phát hành	80.593.340	80.593.340
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	80.593.340	80.593.340
Cổ phiếu đang lưu hành	80.593.340	80.593.340
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	80.593.340	80.593.340

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

24.3 Các giao dịch về vốn với cổ đông

	<i>VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	<u>805.933.400.000</u>	<u>805.933.400.000</u>

24.4 Cổ tức

	<i>VND</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông đã công bố và đã trả trong kỳ		
<i>Cổ tức đã công bố trong kỳ</i>	-	161.186.680.000
<i>Cổ tức đã trả bằng tiền</i>	-	29.395.946.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Tổng doanh thu	5.802.979.578.614	5.407.472.270.554
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu lương thực - lúa, gạo</i>	4.356.352.426.750	3.247.764.058.064
<i>Doanh thu thuốc bảo vệ thực vật</i>	1.372.243.868.680	1.834.265.691.674
<i>Doanh thu hạt giống</i>	47.947.722.988	260.935.110.347
<i>Doanh thu bao bì</i>	-	9.592.455.819
<i>Doanh thu khác</i>	26.435.560.196	54.914.954.650
Các khoản giảm trừ doanh thu	(84.152.920.576)	(48.220.707.283)
Hàng bán bị trả lại	(51.303.273.092)	(6.920.525.000)
Chiết khấu thương mại	(32.811.200.604)	(41.253.458.633)
Giảm giá hàng bán	(38.446.880)	(46.723.650)
DOANH THU THUẦN	5.718.826.658.038	5.359.251.563.271
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu lương thực - lúa, gạo</i>	4.356.352.426.750	3.247.764.058.064
<i>Doanh thu thuốc bảo vệ thực vật</i>	1.288.090.948.104	1.786.113.936.391
<i>Doanh thu hạt giống</i>	47.947.722.988	260.866.158.347
<i>Doanh thu bao bì</i>	-	9.592.455.819
<i>Doanh thu khác</i>	26.435.560.196	54.914.954.650
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 33)</i>	3.026.516.439.054	330.139.427.897
<i>Doanh thu từ các bên khác</i>	2.776.463.139.560	5.077.332.842.657

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Lãi chênh lệch tỷ giá	80.101.570.659	12.039.971.904
Lãi tiền gửi	43.222.610.103	14.945.238.245
Cổ tức	26.929.953.151	4.754.214.731
Khác	567.520.680	651.664.338
TỔNG CỘNG	150.821.654.593	32.391.089.218

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Giá vốn lương thực - lúa, gạo	4.270.776.124.319	3.159.174.826.091
Giá vốn thuốc bảo vệ thực vật	753.444.533.183	1.158.764.930.766
Giá vốn hạt giống	45.035.996.830	255.246.919.869
Giá vốn bao bì	-	9.426.632.573
Giá vốn khác	18.576.376.894	23.875.617.781
TỔNG CỘNG	<u>5.087.833.031.226</u>	<u>4.606.488.927.080</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí lãi vay	263.188.460.179	91.273.537.376
Lỗ chênh lệch tỷ giá	81.638.201.172	40.280.640.869
Dự phòng đầu tư dài hạn	9.764.914.764	30.652.140.715
Chiết khấu thanh toán	3.820.868.070	36.810.713.833
Chi phí tài chính khác	9.599.546.642	5.370.177.617
TỔNG CỘNG	<u>368.011.990.827</u>	<u>204.387.210.410</u>

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	93.747.811.267	151.669.866.277
Chi phí nhân viên	47.692.663.511	53.188.418.914
Chi phí xuất khẩu	21.414.165.323	74.415.837.342
Chi phí thuê	16.874.337.922	19.050.915.672
Chi phí hội nghị và khánh tiết	13.267.806.754	9.127.170.639
Chi phí vận chuyển	7.637.026.074	21.883.905.322
Chi phí khấu hao và hao mòn	6.412.494.927	7.594.194.133
Công tác phí	6.178.885.844	5.166.328.145
Chi phí khác	20.112.723.384	7.672.338.013
TỔNG CỘNG	<u>233.337.915.006</u>	<u>349.768.974.457</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí nhân viên	51.106.878.784	47.558.047.882
Dự phòng (hoàn nhập) các khoản dự phòng	40.547.213.662	(16.802.209.147)
Chi phí hội nghị và khánh tiết	20.813.293.887	21.646.340.836
Chi phí khấu hao và hao mòn	13.601.906.818	13.905.522.056
Chi phí thuê	10.186.100.642	5.929.882.603
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	303.376.596	2.059.784.175
Chi phí khác	35.981.104.456	30.753.136.438
TỔNG CỘNG	<u>172.539.874.845</u>	<u>105.050.504.843</u>

30. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Thu nhập khác	31.700.676.287	29.327.264.675
Phạt vi phạm hợp đồng	24.352.945.914	635.148.667
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	1.854.098.357	7.015.856.800
Hỗ trợ nhận được từ các nhà cung cấp	1.299.284.753	18.197.375.436
Lãi từ góp vốn bằng tài sản	-	1.396.847.766
Thu nhập khác	4.194.347.263	2.082.036.006
Chi phí khác	(37.949.089)	(427.393.333)
Tiền phạt thuế	(18.673.666)	(302.988.170)
Chi phí khác	(19.275.423)	(124.405.163)
LỢI NHUẬN KHÁC	<u>31.662.727.198</u>	<u>28.899.871.342</u>

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí nguyên vật liệu và hàng hóa	5.069.061.398.269	4.548.364.428.131
Chi phí dịch vụ mua ngoài	164.799.494.754	310.869.444.920
Chi phí nhân viên	113.641.003.405	117.656.508.128
Chi phí khấu hao và hao mòn	47.629.988.655	38.962.716.836
Chi phí khác	98.578.935.994	45.455.308.365
TỔNG CỘNG	<u>5.493.710.821.077</u>	<u>5.061.308.406.380</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty trong kỳ này là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

32.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí thuế TNDN	-	30.228.733.660
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong các kỳ trước	-	651.243.510
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	30.879.977.170
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	7.002.716.599	4.450.096.438
TỔNG CỘNG	7.002.716.599	35.330.073.608

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	39.588.227.925	154.846.907.041
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty (20%)	7.917.645.585	30.969.381.408
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	1.839.195.361	4.660.291.636
Thu nhập cố tức không chịu thuế	(5.385.990.630)	(950.842.946)
Lỗi thuế mang sang các kỳ sau chưa ghi nhận thuế hoãn lại	2.631.866.283	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong các kỳ trước	-	651.243.510
Chi phí thuế TNDN ước tính	7.002.716.599	35.330.073.608

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

32.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	7.930.453.539	14.066.571.110	(6.136.117.571)	(3.561.048.438)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.314.679.400	1.355.012.400	(40.333.000)	(889.048.000)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(325.689.843)	500.576.185	(826.266.028)	-
TỔNG CỘNG	8.919.443.096	15.922.159.695	(7.002.716.599)	(4.450.096.438)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời - Cambodia	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Phân hữu cơ Ân Thịnh Điền	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất Giống ứng dụng Công nghệ cao Hưng Thịnh	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Nông sản Lộc Trời	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Bao bì Bình Đức	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận Lộc Trời	Công ty con trực tiếp
Viện Nghiên cứu Nông nghiệp Lộc Trời	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh An	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Trích ly Dầu cám Vĩnh Hòa	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Cà phê Hương vị Trời	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Lộc Trời - Viên Thị	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Lộc Trời Miền Bắc	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật An Giang	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Lộc Trời	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Quản Nông Xanh	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật An Giang	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Lương thực Thoại Sơn	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Lương thực Tân Hồng	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Lộc	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Bình	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế (Quảng Đông) Viên Thị Lộc Trời	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lương thực Lộc Nhân	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Đại Tài (*)	Công ty con của công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Hiếu Nhân (*)	Công ty con của công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lương thực Hưng Phước (*)	Công ty con của công ty liên kết
Ông Huỳnh Văn Thòn	Chủ tịch HĐQT
Bà Thủy Vũ Dropsey	Thành viên HĐQT
Ông Trần Thanh Hải	Thành viên độc lập HĐQT
Ông Philipp Rösler	Thành viên độc lập HĐQT
Bà Nguyễn Thị Âm	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Duy Thuận	Tổng Giám đốc
Ông Tiêu Phước Thạnh	Trưởng ban Kiểm soát
Bà Vũ Hồng Trang	Thành viên ban Kiểm soát
Bà Trương Thị Thu Thủy	Thành viên ban Kiểm soát
Ông Lê Thanh Hạo Nhiên	Giám đốc tài chính
Ông Nguyễn Tấn Hoàng	Kế toán trưởng
Marina Viet Pte, Ltd	Cổ đông lớn
Ủy ban Nhân dân Tỉnh An Giang	Cổ đông lớn

(*) Từ ngày 16 tháng 2 năm 2023, những công ty trên trở thành công ty con của công ty liên kết của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Công ty TNHH MTV Lương thực Thoại Sơn	Tạm ứng	2.414.513.037.028	531.950.516.312
	Mua hàng	1.106.681.941.176	639.318.541.857
	Bán hàng	46.981.917.393	8.770.729.545
	Bán tài sản cố định	107.710.000	18.053.910
	Thu hồi gốc cho vay	-	15.669.048.618
	Cho vay	-	9.944.137.262
	Lãi cho vay	-	54.010.926
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Hưng	Tạm ứng	759.945.187.080	714.741.328.008
	Mua hàng	487.071.166.818	669.480.642.524
	Bán hàng	42.929.438.684	349.532.639
	Bán tài sản cố định	87.500.000	25.501.247
	Thu hồi gốc cho vay	-	9.159.729.836
	Cho vay	-	6.094.429.000
	Lãi cho vay	-	68.270.352
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Bình	Tạm ứng	2.092.493.476.910	818.680.673.404
	Mua hàng	1.558.046.585.760	495.939.504.576
	Bán hàng	43.975.591.997	6.390.304.992
	Bán tài sản cố định	56.172.728	103.745.934
	Cho vay	-	7.489.513.000
	Lãi cho vay	-	422.270.308
Công ty TNHH MTV Lương thực Tân Hồng	Mua hàng	507.623.204.722	653.370.749.672
	Tạm ứng	484.705.519.592	717.478.391.231
	Bán hàng	45.460.352.502	974.843.824
	Bán tài sản cố định	35.000.000	11.037.859
	Thu hồi gốc cho vay	-	10.654.000.000
	Cho vay	-	4.311.869.000
	Lãi cho vay	-	211.723.281

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau: (tiếp theo)

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Lộc	Tạm ứng	470.044.302.461	489.431.610.661
	Mua hàng	358.926.880.803	356.560.090.048
	Bán hàng	45.186.818.184	3.695.491.364
	Thu hồi gốc cho vay	-	8.657.160.698
	Cho vay	-	3.918.000.000
	Lãi cho vay	-	54.028.659
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời	Mua dịch vụ	42.704.850.633	49.588.022.782
	Bán hàng	8.676.598.484	2.659.808.095
	Lãi cho vay	6.138.692.146	2.732.083.542
	Cho vay	4.000.000.000	165.472.180.000
	Bán tài sản cố định	-	42.787.057.893
	Trả gốc vay	-	27.800.000.000
	Chi phí lãi vay	-	93.304.109
	Bán hàng	38.012.503.978	37.472.987.606
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời - Cambodia	Bán hàng	38.012.503.978	37.472.987.606
	Mua hàng	7.377.309.776	18.467.354.080
	Bán hàng	117.818.184	119.636.364
	Thu hồi gốc cho vay	-	8.000.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì Bình Đức	Lãi cho vay	-	477.615.550
	Cho vay	600.000.000	5.200.000.000
	Mua hàng	360.000.000	-
	Lãi cho vay	291.312.327	-
Công ty TNHH MTV Phân Hữu Cơ Ân Thịnh Điền	Bán hàng	93.272.730	-
	Bán hàng	496.757.192	394.836.000
	Góp vốn	-	25.266.444.674
	Cổ tức	-	2.161.152.231
Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất Giống ứng dụng Công nghệ cao Hưng Thịnh	Bán tài sản cố định	-	1.181.073.725
	Bán dịch vụ	963.041.600	112.989.900
	Lãi cho vay	468.616.437	-
Công ty Cổ phần Quản Nông Xanh	Mua dịch vụ	-	798.822.540

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau: (tiếp theo)

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận Lộc Trời	Mua dịch vụ	23.141.681.296	39.707.299.773
	Thu hồi gốc cho vay	9.100.000.000	-
	Bán hàng	1.444.909.131	640.699.358
	Lãi cho vay	136.636.986	101.035.617
	Bán tài sản cố định	132.800.000	9.577.523.460
	Cho vay	-	6.600.000.000
Viên nghiên cứu Nông nghiệp Lộc Trời	Thu hồi gốc cho vay	12.000.000.000	-
	Mua dịch vụ	5.476.869.955	-
	Lãi cho vay	2.197.541.095	887.965.754
	Bán hàng	968.815.013	735.847.279
	Mua hàng	808.640.000	-
	Bán tài sản cố định	70.000.000	439.925.716
	Cho vay	-	9.500.000.000
Công ty Cổ phần Nông sản Lộc Trời	Góp vốn	241.000.000.000	-
	Bán hàng	82.524.813.538	10.452.297.601
	Chuyển nhượng vốn góp	55.944.000.000	-
	Thu hồi gốc cho vay	35.674.362.411	-
	Cho vay	9.330.000.000	16.613.676.298
	Tạm ứng	1.117.755.200	-
	Lãi cho vay	508.980.949	267.146.864
	Mua hàng	423.582.000	11.504.285.340
	Bán tài sản cố định	109.619.090	135.356.954
Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Lộc Trời	Thu hồi gốc cho vay	46.000.000.000	17.000.000.000
	Mua hàng	45.035.996.830	37.886.452.023
	Cho vay	25.000.000.000	79.500.000.000
	Bán hàng	15.974.346.325	257.369.423.330
	Lãi cho vay	4.745.315.068	1.641.534.248
	Bán tài sản cố định	135.664.545	16.505.561.000
	Góp vốn	-	55.944.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau: (tiếp theo)

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang	Mua dịch vụ xây dựng	-	4.168.516.534
	Nhận cổ tức	-	2.593.062.500
Cty TNHH Trích ly Dầu cá Vĩnh Hòa	Góp vốn	-	6.000.000.000
Công ty TNHH MTV Hương vị Trời	Thu hồi gốc cho vay	820.000.000	-
	Mua hàng	165.959.939	-
	Lãi cho vay	44.828.767	22.563.014
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh An	Góp vốn	-	41.655.000.000
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Đại Tài	Bán hàng	1.224.883.478.853	-
	Mua hàng	591.623.963.565	-
	Lãi cho vay	12.393.863.014	-
	Mua dịch vụ	9.435.475.049	-
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Hiếu Nhân	Bán hàng	752.044.562.023	-
	Mua hàng	169.877.699.300	-
	Lãi cho vay	6.979.068.497	-
	Mua dịch vụ	5.673.477.790	-
Công ty Cổ phần Lương thực Hưng Phước	Bán hàng	676.744.444.843	-
	Mua hàng	205.592.703.300	-
	Mua dịch vụ	3.597.075.880	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Đại Tài	Bán hàng	648.525.799.418	-
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Hiếu Nhân	Bán hàng	498.141.642.714	-
Công ty Cổ phần Lương thực Hưng Phước	Bán hàng	386.786.274.239	-
Công ty TNHH MTV Lương thực Thoại Sơn	Bán hàng	295.429.583.992	248.276.601.607
Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Lộc Trời	Bán hàng	248.282.974.597	248.283.013.306
Công ty Cổ phần Nông sản Lộc Trời	Bán hàng	94.305.972.883	-
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Lộc	Bán hàng	87.956.681.941	42.758.081.941
Công ty TNHH MTV Lương thực Tân Hồng	Bán hàng	85.501.644.195	39.967.446.245
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Hưng	Bán hàng	83.703.920.387	40.666.449.887
Công ty TNHH MTV Phân Hữu Cơ Ân Thịnh Điền	Bán hàng	54.451.580.981	54.784.815.981
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Bình	Bán hàng	52.507.649.655	107.780.182.837
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời	Bán hàng	21.567.087.126	19.250.306.135
Công ty TNHH Quản Nông Xanh	Cung cấp dịch vụ	11.234.260.746	10.396.067.066
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời (Cambodia)	Bán hàng	9.859.771.849	64.000.841.078

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:
(tiếp theo)

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (tiếp theo)			
Công ty Cổ phần Lộc Trời Miền Bắc	Bán hàng	2.500.045.755	2.500.045.755
Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất Giống ứng dụng Công nghệ cao Hưng Thịnh	Bán hàng	2.211.257.223	1.693.187.423
Công ty TNHH MTV Cà phê Hương vị Trời	Bán hàng	917.493.768	541.825.827
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh An	Thanh toán hộ	189.789.500	189.789.500
TỔNG CỘNG		<u>2.584.073.430.969</u>	<u>881.088.654.588</u>
Trả trước người bán ngắn hạn			
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Hưng	Mua hàng	335.011.178.325	176.628.936.228
Công ty TNHH MTV Lương thực Thoại Sơn	Mua hàng	247.625.124.434	38.689.193.195
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Lộc	Mua hàng	231.077.612.990	225.577.710.783
Công ty TNHH MTV Lương thực Tân Hồng	Mua hàng	66.349.665.761	174.296.133.635
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Hiếu Nhân	Mua hàng	24.465.149.020	-
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Bình	Mua hàng	-	171.216.536.160
TỔNG CỘNG		<u>904.528.730.530</u>	<u>786.408.510.001</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:
(tiếp theo)

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải thu về cho vay ngắn hạn			
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời	Cho vay	158.940.200.000	154.940.200.000
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Lộc Trời	Cho vay	55.000.000.000	76.000.000.000
Viện nghiên cứu Nông nghiệp Lộc Trời	Cho vay	54.000.000.000	66.000.000.000
Công ty TNHH Quản Nông Xanh	Cho vay	13.500.000.000	13.500.000.000
Công ty TNHH MTV Phân Hữu Cơ An Thịnh Điền	Cho vay	9.105.000.000	8.505.000.000
Công ty TNHH MTV Cà phê Hương Vị Trời	Cho vay	500.000.000	1.320.000.000
Công ty Cổ phần Nông sản Lộc Trời	Cho vay	-	26.344.362.411
Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận Lộc Trời	Cho vay	-	9.100.000.000
TỔNG CỘNG		291.045.200.000	355.709.562.411
Phải thu về cho vay dài hạn			
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Đại Tài	Cho vay	309.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Hiếu Nhân	Cho vay	174.000.000.000	-
TỔNG CỘNG		483.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:
(tiếp theo)

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải thu ngắn hạn khác			
Công ty Cổ phần Bao bì Bình Đức	Cổ tức	23.818.278.151	-
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời	Lãi cho vay	13.075.410.294	6.936.718.148
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Lộc Trời	Lãi cho vay	5.493.945.206	3.613.917.809
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Đại Tài	Lãi cho vay	4.774.684.931	-
Viện Nghiên cứu Nông nghiệp Lộc Trời	Lãi cho vay	3.608.326.028	2.736.161.645
Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang	Cổ tức	3.111.675.000	-
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Hiếu Nhân	Lãi cho vay	2.688.657.535	-
Công ty TNHH Quản Nông Xanh	Lãi cho vay	609.383.561	140.767.124
Công ty TNHH MTV Phân Hữu Cơ Ân Thịnh Điền	Lãi cho vay	549.662.534	258.350.207
Công ty TNHH MTV Cà phê Hương vị trời	Lãi cho vay	27.059.178	48.103.014
Công ty Cổ phần Nông sản Lộc Trời	Lãi cho vay	-	1.062.809.044
Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận Lộc Trời	Lãi cho vay	-	383.052.055
TỔNG CỘNG		57.757.082.418	15.179.879.046
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Đại Tài	Mua hàng	400.079.548.366	-
Công ty Cổ phần Lương thực Hưng Phước	Mua hàng	211.814.882.974	-
Viện nghiên cứu Nông nghiệp Lộc Trời	Mua dịch vụ	3.667.024.856	16.403.024.115
Công ty Cổ phần Bao bì Bình Đức	Mua hàng	2.927.888.141	3.525.945.337
Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận Lộc Trời	Mua dịch vụ	1.211.862.514	11.464.549.132

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:
(tiếp theo)

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải trả người bán ngắn hạn (tiếp theo)			
Công ty TNHH Trích ly Dầu cám Vĩnh Hòa	Chi hộ khác	189.789.500	189.789.500
Công ty Cổ phần Nông sản Lộc Trời	Mua hàng	-	6.274.967.982
Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang	Mua hàng	-	1.192.221.800
TỔNG CỘNG		619.890.996.351	39.050.497.866

Lương, thưởng và thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Lương và các lợi ích khác	6.412.004.766	6.543.155.722

34. CÁC CAM KẾT

34.1 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê mặt bằng và văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Đến 1 năm	11.368.668.720	11.442.479.928
Từ 1 đến 5 năm	13.293.237.399	18.494.646.857
Trên 5 năm	17.753.425	115.128.269
TỔNG CỘNG	24.679.659.544	30.052.255.054

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

34.2 Cam kết cho thuê hoạt động

Công ty hiện đang cho thuê mặt bằng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
		VND
Đến 1 năm	467.727.273	467.727.273
Từ 1 đến 5 năm	10.005.454.545	10.005.454.545
TỔNG CỘNG	10.473.181.818	10.473.181.818

34.3 Cam kết khác

Theo hợp đồng tín dụng ký kết giữa các Đại lý Vật tư Nông nghiệp (“Đại lý”) và các ngân hàng tài trợ cho chuỗi cung ứng vật tư nông nghiệp, Công ty đồng ý bảo lãnh đối với nghĩa vụ trả nợ của các Đại lý bao gồm lãi và phí phát sinh (nếu có) đối với nghĩa vụ trả nợ của các Đại lý này.

Ngoài ra, Công ty đã phát hành thư cam kết hỗ trợ tài chính cho công ty con, khẳng định tiếp tục về mặt tài chính để công ty con có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và tiếp tục duy trì hoạt động trong năm tiếp theo.


35. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngoại tệ:		
- USD	1.415.611	1.253.804
- EURO	123	134


36. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 01/NQ/ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 4 năm 2023 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 08/NQ-HĐQT ngày 16 tháng 8 năm 2023, Công ty đã thông qua kế hoạch chi trả cổ tức năm 2022 bằng việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ là 25% mệnh giá của cổ phiếu phổ thông. Tại ngày của báo cáo này, Công ty đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục để hoàn tất giao dịch này.


Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



 Đặng Phương Chi
 Người lập



 Nguyễn Tấn Hoàng
 Kế toán trưởng



 Nguyễn Duy Thuận
 Tổng Giám đốc



Tỉnh An Giang, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2023